Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-01-24 14:53:41 +07:00

QUỐC HỘI

Luật số: 108/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CLEX
Có hiệu lực: 01/07/2026
Tình trạng: Còn hiệu lực
https://clex.aicongvu.gov.vn

LUẬT
QUẢN LÝ THUẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

d) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan.

3. Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế và công chức hải quan.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

support@cmcai.vn
Clex

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế theo các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này để xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế, phân bổ nguồn lực quản lý; áp dụng biện pháp quản lý thuế, giám sát thực hiện nghĩa vụ thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế phù hợp với từng phân nhóm người nộp thuế; áp dụng phương pháp phân tích và đánh giá mức độ rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế và lịch sử tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.

2. Tiêu chí phân nhóm người nộp thuế bao gồm:

a) Ngành nghề, lĩnh vực, đặc thù, phương thức hoạt động;

b) Loại hình pháp lý, cơ cấu sở hữu;

c) Quy mô hoạt động, quy mô doanh thu, số nộp ngân sách;

d) Mức độ tuân thủ và lịch sử tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;

đ) Các tiêu chí khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thuế* là một khoản phải nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh theo quy định của các luật thuế.

2. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* (sau đây gọi là khoản thu khác) là các khoản thu được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Luật này.

3. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* là các khoản thu được quy định tại khoản 6 Điều 39 của Luật này.

4. *Tiền thuế nợ* là tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định.

5. *Hệ thống thông tin quản lý thuế* là hệ thống xử lý tập trung, tích hợp trên nền tảng dữ liệu số, có chức năng thu thập, xử lý, lưu trữ, cập nhật và quản lý thông tin, dữ liệu về thuế nhằm cung cấp các dịch vụ số cho người nộp thuế; hỗ trợ quản lý thuế bằng phương thức điện tử; áp dụng công nghệ để hỗ trợ tối đa tự động hoá các quy trình nghiệp vụ.

support@cmcai.vn | Clex

6. *Trụ sở của người nộp thuế* là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi để hàng hóa, nơi để tài sản dùng cho sản xuất, kinh doanh; nơi cư trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế.

7. *Mã số thuế* là dãy số hoặc dãy số kèm ký tự được cơ quan thuế xác định cho từng người nộp thuế dùng để quản lý thuế.

8. *Kỳ tính thuế, kỳ tính khoản thu khác* (sau đây gọi là kỳ tính thuế) là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán.

9. *Hồ sơ thuế, hồ sơ khoản thu khác* (sau đây gọi là hồ sơ thuế) là hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai khoản thu khác, hồ sơ nộp thuế, hồ sơ nộp khoản thu khác, hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai khoản thu khác, hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ hoàn khoản thu khác, hồ sơ miễn thuế, hồ sơ miễn khoản thu khác, hồ sơ giảm thuế, hồ sơ giảm khoản thu khác, hồ sơ không chịu thuế, hồ sơ không thu thuế, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ, hồ sơ xóa tiền thuế nợ, hồ sơ miễn tiền chậm nộp, hồ sơ miễn tiền phạt, hồ sơ không tính tiền chậm nộp, hồ sơ gia hạn nộp thuế, hồ sơ gia hạn nộp khoản thu khác, hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế nợ, hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ hải quan.

10. *Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế* là việc áp dụng các biện pháp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ thuế.

11. *Rủi ro về thuế* là nguy cơ người nộp thuế không tuân thủ pháp luật dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước.

12. *Quản lý rủi ro trong quản lý thuế* là việc cơ quan quản lý thuế áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ và công cụ phân tích dữ liệu để xác định, đánh giá, phân loại mức độ rủi ro về thuế theo tiêu chí do cơ quan quản lý thuế quy định, nhằm phân bổ nguồn lực, áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, tập trung xử lý các trường hợp rủi ro cao và kiểm soát kịp thời nguy cơ vi phạm pháp luật trong quản lý thuế.

13. *Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế* là việc cơ quan quản lý thuế sử dụng hồ sơ, thông tin, tài liệu, dữ liệu về người nộp thuế để theo dõi, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật về thuế và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp nhằm khuyến khích, hỗ trợ tuân thủ tự nguyện, áp dụng chế độ ưu tiên đối với trường hợp tuân thủ tốt, tăng cường giám sát và xử lý kịp thời đối với trường hợp không tuân thủ.

support@cmcai.vn | Clex

14. *Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế* là việc nộp đủ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

15. *Cơ sở dữ liệu thương mại* là tập hợp thông tin, số liệu kinh tế, tài chính và thương mại do các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, xử lý, chuẩn hóa và cung cấp trên thị trường.

16. *Thông tin người nộp thuế* là thông tin, dữ liệu về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế.

17. *Các bên có quan hệ liên kết* là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình.

18. *Giao dịch liên kết* là giao dịch phát sinh giữa các bên có quan hệ liên kết.

19. *Giao dịch độc lập* là giao dịch phát sinh giữa các bên không có quan hệ liên kết.

20. *Nguyên tắc giao dịch độc lập* là nguyên tắc được áp dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết, theo đó các điều kiện trong giao dịch liên kết được xác định tương đương với các điều kiện trong giao dịch độc lập tương đồng trên thị trường.

21. *Trường hợp bất khả kháng* là trường hợp người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Nội dung quản lý thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý thuế theo phân nhóm người nộp thuế.

2. Các nội dung quản lý thuế bao gồm:

a) Đăng ký thuế; khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế; nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; ấn định thuế; hoàn thuế; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; miễn thuế; giảm thuế; không chịu thuế; không thu thuế; khoanh tiền thuế nợ; xóa tiền thuế nợ; miễn tiền chậm nộp; miễn tiền phạt; tính tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; nộp dần tiền thuế nợ; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

b) Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ;

c) Quản lý thông tin người nộp thuế;

support@cmcai.vn | Clex

d) Quản lý hóa đơn, chứng từ;

đ) Kiểm tra thuế; thực hiện biện pháp phòng, chống, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế; xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế;

e) Hợp tác quốc tế về thuế; quản lý thuế theo các điều ước quốc tế về thuế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết, cam kết quốc tế về thuế.

3. Cơ quan thuế áp dụng các nội dung quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều này để quản lý khoản thu khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý thuế

1. Quản lý thuế phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu ngân sách nhà nước.

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của luật thuế và quy định của pháp luật. Người nộp thuế tự xác định nghĩa vụ thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp, tự kê khai thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và tự nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp do cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức khác của nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu ngân sách nhà nước thực hiện việc quản lý thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế:

a) Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế để xác định bản chất của các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, đảm bảo các giao dịch của người nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan;

b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;

c) Nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên mức độ rủi ro để sử dụng hiệu quả nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý;

support@cmcai.vn | Clex

d) Nguyên tắc quản lý tuân thủ theo mức độ tuân thủ của người nộp thuế để có biện pháp khuyến khích tự giác, tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Điều 7. Bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã từng là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế), tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan (sau đây gọi là đại lý làm thủ tục hải quan) phải bảo mật thông tin người nộp thuế, trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế cung cấp, công khai thông tin người nộp thuế quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau:

a) Cung cấp cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan quản lý khác của nhà nước khi có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật;

b) Cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định của luật;

c) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

3. Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau:

a) Trốn thuế, khoản thu khác; chây ỳ không nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đúng thời hạn; nợ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt;

b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin theo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước khác, tổ chức có liên quan trong nước và ngoài nước khi thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, trao đổi thông tin người nộp thuế phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật

support@cmcai.vn | Clex

này phải sử dụng thông tin đúng mục đích và bảo mật thông tin theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế

1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế, khoản thu khác, gian lận, trục lợi tiền thuế, tiền ngân sách nhà nước. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tiết lộ hoặc làm rò rỉ thông tin người nộp thuế trái quy định. Làm sai lệch kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về thuế. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế, khoản thu khác.

2. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế, khoản thu khác không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp, số tiền thuế, khoản thu khác được miễn, giảm, hoàn, không thu. Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ. Chống đối, trì hoãn, không cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ kiểm tra, giám sát thuế, khoản thu khác.

3. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.

4. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không lập hóa đơn theo quy định của pháp luật; sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ, làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật. Tạo lập hóa đơn, chứng từ điện tử trái phép hoặc phục vụ hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế.

5. Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế. Cung cấp, phát tán thông tin sai lệch gây ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động của cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 9. Xây dựng lực lượng quản lý thuế

1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; có đạo đức công vụ, tinh thần phục vụ người nộp thuế, tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.

2. Công chức quản lý thuế được áp dụng chế độ chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ, phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế nhằm bảo đảm công tác quản lý thuế, khuyến khích, nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp và hiệu quả thực thi công vụ.

support@cmcai.vn
Clex

3. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho hoạt động của lực lượng quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế; trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước hằng năm để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Chương II
CÁC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ THUẾ
Mục 1
ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 10. Đăng ký thuế

1. Phạm vi đăng ký thuế bao gồm đăng ký thuế lần đầu; thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; chấm dứt hiệu lực mã số thuế; khôi phục mã số thuế.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế cùng với việc đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông.

3. Các trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

4. Thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 11. Mã số thuế

1. Mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là số định danh cá nhân của cá nhân, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước.

2. Mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, tổ chức khác quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này là

support@cmcai.vn | Clex

mã số của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, tổ chức khác được cấp theo quy định của pháp luật.

3. Mã số thuế của người nộp thuế không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là mã số do cơ quan thuế cấp để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế lần đầu cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Mã số thuế của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế khác thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Mã số thuế được sử dụng như sau:

a) Được ghi trên hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, tài liệu trong thực hiện các giao dịch kinh doanh, thực hiện thủ tục hành chính về thuế và mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Được sử dụng trong quản lý thuế; trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin về người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Mục 2

KHAI THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; TÍNH THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; KHẤU TRỪ THUẾ

Điều 12. Khai thuế, khoản thu khác; tính thuế, khoản thu khác; khấu trừ thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đối với từng loại thuế, khoản thu khác và tự tính số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác và các dịch vụ khác thì trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện việc khai, nộp thuế, khoản thu khác tại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Khấu trừ, khai thay, nộp thay:

support@cmcai.vn
Clex

a) Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế phải thực hiện khấu trừ thuế của người nộp thuế và khai, nộp số thuế đã khấu trừ;

b) Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp khai thay, nộp thay thuế, khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan phải thực hiện khai thay, nộp thay thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế;

c) Người nộp thuế không phải nộp số tiền thuế, khoản thu khác đã được khấu trừ, khai thay, nộp thay.

4. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đúng thời hạn trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 21 Điều 4 của Luật này được gia hạn như sau:

a) Đối với trường hợp khai thuế, khoản thu khác theo tháng, quý, năm, từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, thời gian gia hạn không quá 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Đối với trường hợp khai quyết toán thuế, khoản thu khác, thời gian gia hạn không quá 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, khoản thu khác;

b) Trường hợp phải kéo dài thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác quy định tại điểm a khoản này, Chính phủ quy định phù hợp với tình hình thực tế.

5. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của kỳ tính thuế có sai, sót đối với các trường hợp sau:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế, khoản thu khác nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra;

c) Hồ sơ không thuộc trường hợp cơ quan điều tra yêu cầu không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác để phục vụ điều tra vụ án;

d) Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai, sót liên quan đến phạm vi, thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra dẫn đến phát sinh tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn, giảm số thuế được khấu trừ, giảm số thuế đã nộp thừa thì người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình liên quan đến phạm vi, thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra của người nộp thuế, trường hợp chấp thuận hồ sơ

support@cmcai.vn | Clex

giải trình của người nộp thuế thì cơ quan thuế ban hành thông báo chấp thuận cho người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế.

Người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện. Công chức thanh tra, kiểm tra thuế liên quan đến hồ sơ giải trình chịu trách nhiệm về sai, sót chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra trong trường hợp tuân thủ chưa đúng quy định tại điểm n khoản 1 Điều 38 của Luật này;

đ) Các trường hợp thực hiện theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn thì bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện;

e) Chính phủ quy định các trường hợp cơ quan điều tra đề nghị không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác để phục vụ điều tra vụ án và trách nhiệm thông báo của cơ quan điều tra cho cơ quan thuế khi kết thúc yêu cầu liên quan đến vụ án quy định tại điểm c khoản này và các trường hợp khai bổ sung theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản này.

6. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế. Việc khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ khai thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

7. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam; đồng tiền tính thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam. Chính phủ quy định các trường hợp được khai, tính bằng ngoại tệ.

8. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và điểm b khoản 4 Điều này và các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; kỳ tính thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này; việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp; trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác.

support@cmcai.vn | Clex

9. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điểm a khoản 4 Điều này và các nội dung sau: thời hạn nộp hồ sơ khai đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và khoản thu khác; kỳ tính thuế đối với từng loại thuế, khoản thu khác; việc khai thuế, khoản thu khác; tính thuế, khoản thu khác; hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; hình thức nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Điều 13. Khai thuế, khoản thu khác; tính thuế, khoản thu khác; khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Đối với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân:

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế, đối tượng không phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế;

b) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định có mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế, đối tượng phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử, hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ sở dữ liệu quản lý thuế và các nguồn cơ sở dữ liệu khác mà cơ quan thuế có được từ cơ quan nhà nước khác, tổ chức, cá nhân cung cấp.

2. Đối với các loại thuế khác và khoản thu khác:

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế, quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai thuế, tính thuế đối với từng loại thuế theo kỳ tính thuế. Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế cung cấp thông tin để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế.

4. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác:

a) Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (trong nước hoặc nước ngoài)

support@cmcai.vn | Clex

có trách nhiệm khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

b) Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo quy định.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: việc quyết toán thuế và xử lý tiền thuế, khoản thu khác nộp thừa; phạm vi trách nhiệm, cách thức các chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; trách nhiệm khai thay, nộp thuế thay của tổ chức trong trường hợp hợp tác kinh doanh với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế, chế độ kế toán áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Mục 3

NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT; GIA HẠN NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT; XỬ LÝ TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA; XỬ LÝ CHẬM NỘP TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC

Điều 14. Nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Trường hợp người nộp thuế tự tính thuế, khoản thu khác thì thời hạn nộp thuế, khoản thu khác chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác. Đối với trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, thời hạn nộp thuế, khoản thu khác là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của kỳ tính thuế có sai, sót. Đối với trường hợp tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác, quyết định xử lý về thuế, khoản thu khác thì thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là thời hạn ghi trên thông

support@cmcai.vn
Clex

báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản xử lý về thuế, khoản thu khác thì thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là thời hạn ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện thông báo nộp thuế, khoản thu khác, quyết định, văn bản xử lý về thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp thuế phát sinh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Người nộp thuế nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo một trong các phương thức sau:

a) Nộp theo phương thức điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế; Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước; dịch vụ thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật;

b) Nộp trực tiếp tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế; cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý thuế; tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế.

3. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác là đồng tiền khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại khoản 7 Điều 12 của Luật này. Người nộp thuế khai thuế, khoản thu khác bằng đồng tiền nào thì nộp bằng đồng tiền đó.

4. Người nộp thuế sau khi nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được cấp chứng từ nộp tiền. Trường hợp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đã được cơ quan quản lý thuế cung cấp mã định danh khoản phải nộp thì người nộp thuế nộp theo mã định danh khoản phải nộp.

Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản 2 Điều này khi cấp chứng từ nộp tiền cho người nộp thuế

support@cmcai.vn | Clex

thì đồng thời chuyển thông tin cho cơ quan quản lý thuế để hạch toán, thanh toán nghĩa vụ nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế.

Mã định danh khoản phải nộp là một dãy các ký tự được tạo trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, có tính duy nhất cho từng khoản phải nộp của người nộp thuế.

5. Việc xác định ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được quy định như sau:

a) Trường hợp nộp theo phương thức điện tử thì ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là ngày cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi trên chứng từ nộp tiền;

b) Trường hợp nộp trực tiếp thì ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là ngày cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thu tiền của người nộp thuế và được ghi nhận trên chứng từ thu tiền.

6. Việc nộp tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Việc gia hạn nộp tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật này.

7. Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong các trường hợp sau:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng theo quy định của Luật này;

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

c) Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định. Việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

Người nộp thuế được gia hạn theo quy định tại khoản này không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ được gia hạn trong thời gian gia hạn.

8. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước; thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều này.

support@cmcai.vn
Clex

9. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4, 5, 7 Điều này và các nội dung sau: việc tra soát và xử lý chứng từ nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, việc giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều này.

Điều 15. Xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa là số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp.

2. Người nộp thuế có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được bù trừ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp hoặc được hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn tiền thuế nợ. Việc bù trừ trong cùng hoặc giữa các loại thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt do Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện tự động hoặc theo đề nghị của người nộp thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa khi nhập khẩu hàng hóa và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế nộp thừa với cơ quan thuế thì việc xử lý số tiền thuế đã khấu trừ, nộp thừa thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

4. Không hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

b) Số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và không đề nghị hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; thời điểm xác định số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp,

support@cmcai.vn | Clex

tiền phạt nộp thừa; trường hợp bù trừ do Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện tự động và trường hợp bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế.

Điều 16. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:

a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác so với thời hạn nộp, thời hạn gia hạn nộp quy định tại Điều 14 của Luật này;

b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác làm tăng số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc giảm số tiền thuế, khoản thu khác đã được miễn, giảm, hoàn, không thu;

c) Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện người nộp thuế khai thiếu số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc phát hiện số tiền thuế, khoản thu khác đã hoàn, đã miễn, đã giảm, đã không thu lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác được hoàn, được miễn, được giảm, không thu;

d) Trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 6 Điều 48 của Luật này;

đ) Trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 44 của Luật này;

e) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này và trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 của Luật này;

g) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế, khoản thu khác, cơ quan, tổ chức được giao quản lý các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước chậm nộp vào ngân sách nhà nước đối với số tiền đã thu được thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền nộp chậm theo quy định;

h) Cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng khấu trừ thuế, nộp thuế, khoản thu khác thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan nộp tiền không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế;

i) Việc nộp tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:

a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế, khoản thu khác chậm nộp do cơ quan thuế quản lý thu và 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp do cơ quan hải quan quản lý thu;

support@cmcai.vn | Clex

b) Thời gian tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Sau 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền phạt nhưng người nộp thuế chưa xác định số tiền chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế.

4. Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế nợ thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và số ngày chậm nộp.

5. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp tiền chậm nộp quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp nếu thuộc trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 21 Điều 4 của Luật này.

6. Chính phủ quy định các nội dung sau: điều chỉnh mức tính tiền chậm nộp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các nội dung sau: hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp quy định tại Điều này.

Điều 17. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký:

a) Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, pháp luật về hợp tác xã và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản;

c) Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty hợp danh chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cổ đông

support@cmcai.vn | Clex

góp vốn, thành viên góp vốn chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký sản xuất, kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ kinh doanh, cá nhân chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của đơn vị phụ thuộc;

e) Chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty hợp danh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

2. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới được thành lập từ doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách và doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

c) Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trước khi chuyển đổi. Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp sau chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

d) Việc tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không làm thay đổi thời hạn nộp thuế và khoản thu khác của doanh nghiệp, hợp tác xã,

support@cmcai.vn | Clex

liên hiệp hợp tác xã được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới không nộp thuế và khoản thu khác đầy đủ theo thời hạn nộp thuế và khoản thu khác đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự:

a) Người được thừa kế hoặc người được giao quản lý di sản thực hiện hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết trong phần di sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự;

b) Người quản lý tài sản của người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trong phần tài sản của người đó;

c) Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại Điều 21 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Người quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích thực hiện hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất tích bằng tài sản của người đó theo quyết định của Tòa án.

4. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xuất cảnh bao gồm:

a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

b) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp,

support@cmcai.vn | Clex

hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

c) Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Chính phủ quy định số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng để áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn:

a) Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân cư trú tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn trực tiếp hoặc gián tiếp cho tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân cư trú tại Việt Nam thì bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp của bên chuyển nhượng. Trường hợp cả bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nơi bên chuyển nhượng vốn đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế phải nộp của bên chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4

HOÀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT; MIỄN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; GIẢM THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; KHÔNG THU THUẾ; KHÔNG CHỊU THUẾ

Điều 18. Hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Các trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

support@cmcai.vn Clex

b) Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn trả theo quy định tại Điều 15 của Luật này;

c) Hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được nhận tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây gọi là hoàn thuế) lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

3. Cơ quan quản lý thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Cơ quan thuế triển khai việc hoàn thuế tự động trên cơ sở dữ liệu, tiêu chí quản lý rủi ro, quy trình xử lý tự động và bảo đảm an toàn thông tin. Cơ quan thuế có trách nhiệm triển khai việc hoàn thuế tự động theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc hoàn thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan thuế quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế tự động quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp đã hoàn thuế quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và các nội dung sau: trình tự, thủ tục hoàn thuế; trình tự, thủ tục thu hồi hoàn thuế;

support@cmcai.vn | Clex

trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế.

Điều 19. Miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế:

a) Miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí;

b) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số tiền thuế phải nộp hằng năm theo mức quy định của Chính phủ; miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công hằng năm và các loại thuế khác theo mức quy định của Chính phủ.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn thuế, khoản thu khác, giảm thuế, khoản thu khác theo quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây gọi là miễn thuế, giảm thuế), không thu thuế, không chịu thuế lập và gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

3. Cơ quan thuế triển khai việc miễn thuế, giảm thuế tự động cho người nộp thuế trên cơ sở dữ liệu, tiêu chí quản lý rủi ro, quy trình xử lý tự động và bảo đảm an toàn thông tin. Cơ quan thuế có trách nhiệm triển khai việc miễn thuế, giảm thuế tự động theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan thuế quyết định việc miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tự động quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế đối với trường hợp đã miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế.

support@cmcai.vn | Clex

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4 Điều này và các nội dung sau: hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế; trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của cơ quan quản lý thuế; trình tự, thủ tục giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế.

Mục 5
KHOANH TIỀN THUẾ NỢ, XÓA TIỀN THUẾ NỢ

Điều 20. Khoanh tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ:

a) Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;

c) Người nộp thuế đã được Tòa án thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản hoặc được khoanh tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản;

d) Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế;

đ) Người nộp thuế đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử;

e) Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoanh tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ.

3. Cơ quan quản lý thuế theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoanh, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để đôn đốc thu hồi tiền thuế nợ.

support@cmcai.vn | Clex

4. Người nộp thuế tạm thời chưa bị tính tiền chậm nộp trong thời gian khoanh tiền thuế nợ. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính đủ tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoanh; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ.

Điều 21. Xoá tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ:

a) Cá nhân đã chết, cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự mà cá nhân đó không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản và đã thực hiện thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản mà không còn tài sản;

c) Người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm h khoản 1 Điều 49 của Luật này và khoản tiền thuế nợ này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp nhưng không có khả năng thu hồi;

d) Các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 của Luật này nhưng vẫn không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ.

2. Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản tiền thuế nợ đã được xóa.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả xóa tiền thuế nợ trên địa bàn. Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ kết quả xóa tiền thuế nợ để báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này và các nội dung sau: điều kiện xóa tiền thuế nợ; thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết

support@cmcai.vn | Clex

hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ và trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 6
KIỂM TRA THUẾ

Điều 22. Kiểm tra thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế:

a) Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế;

c) Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;

d) Việc kiểm tra thuế của cơ quan thuế không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, trừ trường hợp có bằng chứng, căn cứ vi phạm cần kiểm tra lại;

đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất kinh tế của hoạt động kinh doanh, giao dịch phát sinh của người nộp thuế; không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

2. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế:

a) Việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế, cơ sở dữ liệu quản lý thuế có trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện;

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; ban hành quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế hoặc chuyển sang kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế;

c) Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

support@cmcai.vn | Clex

3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Cơ quan thuế kiểm tra thuế trong các trường hợp sau: trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế; trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế; trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; trường hợp theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền; người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh; trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế; trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của người nộp thuế có rủi ro cao;

b) Cơ quan hải quan kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này; kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình kiểm tra, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện;

c) Đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề và các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra lại quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

d) Thời hạn kiểm tra thuế không quá 20 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 20 ngày. Thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 40 ngày. Trường hợp cần thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm.

Thời hạn kiểm tra quy định tại điểm này không bao gồm thời gian tạm dừng kiểm tra theo thông báo của cơ quan quản lý thuế.

4. Quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:

a) Quyền của người nộp thuế trong kiểm tra thuế được thực hiện theo quy định tại điểm e và điểm r khoản 1 Điều 37 của Luật này và quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành;

support@cmcai.vn
Clex

b) Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế được thực hiện theo quy định tại điểm p khoản 2 Điều 37 của Luật này và quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

5. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong kiểm tra thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có nhiệm vụ và quyền hạn sau: ban hành quyết định kiểm tra; điều chỉnh quyết định kiểm tra; bãi bỏ quyết định kiểm tra; chỉ đạo đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế; áp dụng biện pháp quy định tại Điều 23 của Luật này; tạm dừng, tạm hoãn, gia hạn thời hạn kiểm tra; quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền hoặc kết luận kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành các quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; chuyển hồ sơ sang cơ quan thanh tra để tiến hành thanh tra đối với vụ việc phức tạp, phạm vi rộng hoặc chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật đối với trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

b) Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau: tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung quyết định kiểm tra; yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này; quyết định việc niêm phong tài liệu, hàng hóa (nếu có) của đối tượng kiểm tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế; lập biên bản kiểm tra thuế, biên bản kiểm tra thuế xác định rõ hành vi vi phạm hành chính thì biên bản kiểm tra thuế của cơ quan thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính; báo cáo người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra;

c) Thành viên đoàn kiểm tra khi thực hiện kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau: thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra thuế; yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế được trưởng đoàn phân công thực hiện kiểm tra; báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn kiểm tra thuế.

6. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế:

a) Các trường hợp kiểm tra lại:

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra lại đối với các vụ việc đã được kết luận, ban hành quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế trong các trường hợp sau: ban hành quyết định kiểm tra trái thẩm quyền; có vi phạm về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra dẫn đến sai lệch về nội dung của kết luận kiểm tra, quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; có sai lầm

support@cmcai.vn | Clex

trong việc áp dụng pháp luật khi xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế, kết luận kiểm tra; nội dung kết luận, xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra; người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế trái pháp luật; có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong lĩnh vực thuế của người nộp thuế thuộc phạm vi quyết định kiểm tra thuế chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra thuế.

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra lại đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế thuộc phạm vi quyết định kiểm tra thuế nhưng chưa được kiểm tra, phát hiện, chưa được kết luận hoặc đã kết luận nhưng chưa đầy đủ, chính xác;

b) Thẩm quyền kiểm tra lại: cơ quan quản lý thuế cấp trên thực hiện kiểm tra lại vụ việc của cơ quan quản lý thuế cấp dưới;

c) Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

d) Thời hiệu kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế;

đ) Khi tiến hành kiểm tra lại, người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế

1. Thu thập thông tin liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp. Cơ quan thuế có quyền truy cập vào dữ liệu phần mềm kế toán, hoá đơn điện tử, máy tính tiền của người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp.

2. Tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn kiểm tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế;

support@cmcai.vn
Clex

b) Việc tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế được áp dụng khi cần căn cứ xác định hành vi trốn thuế;

c) Khi tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, trưởng đoàn kiểm tra thuế phải lập biên bản tạm giữ và có trách nhiệm bảo quản tài liệu tạm giữ;

d) Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu bị tạm giữ.

Mục 7
ẤN ĐỊNH THUẾ

Điều 24. Ấn định thuế

1. Nguyên tắc ấn định thuế:

a) Ấn định thuế phải dựa trên các nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ tính, phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan;

b) Cơ quan quản lý thuế ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố, căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp.

2. Các trường hợp ấn định thuế của cơ quan thuế:

a) Không đăng ký thuế; không khai thuế; không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;

b) Hồ sơ khai thuế đã nộp nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

c) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ nộp thuế;

d) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

đ) Không chấp hành quyết định kiểm tra thuế theo quy định;

e) Mua, bán, trao đổi và hạch toán, kê khai thuế theo giá trị hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán hoặc không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường làm giảm nghĩa vụ nộp thuế;

support@cmcai.vn | Clex

g) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ mà hàng hóa, dịch vụ là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;

h) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế;

i) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

3. Chính phủ quy định các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.

Điều 25. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp ấn định thuế của cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Người nộp thuế dựa vào các chứng từ, tài liệu, dữ liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không khai thuế hoặc kê khai không chính xác, không đầy đủ, không trung thực nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

b) Quá thời hạn theo quy định của pháp luật về hải quan, quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc yêu cầu bằng văn bản của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp, miễn, giảm, hoàn, không thu, không chịu thuế theo quy định;

c) Người nộp thuế không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;

d) Người nộp thuế không ghi nhận hoặc ghi nhận không đầy đủ, không trung thực, không chính xác số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ, chứng từ, dữ liệu, tài liệu kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

đ) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá, mã số, xuất xứ hàng hóa không đúng với thực tế, ảnh hưởng đến số thuế phải nộp, ưu đãi;

e) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp, miễn, giảm, hoàn, không thu, không chịu thuế;

g) Người nộp thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

support@cmcai.vn | Clex

h) Người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan;

i) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp dựa trên các căn cứ: hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; cơ sở dữ liệu quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; hồ sơ hải quan; tài liệu, sổ sách, chứng từ, dữ liệu kế toán, kết quả thanh tra, kiểm tra, kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này và các nội dung sau: phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế.

Chương III
HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 26. Hóa đơn điện tử

1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán.

2. Hóa đơn điện tử gồm hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.

3. Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định của Chính phủ;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4. Dịch vụ về hóa đơn điện tử gồm dịch vụ cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin,

support@cmcai.vn
Clex

bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.

5. Nguyên tắc, quyền và trách nhiệm lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;

b) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế;

c) Thời điểm lập hóa đơn điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Người nộp thuế có trách nhiệm triển khai hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, bảo mật và truy xuất hóa đơn điện tử theo đúng định dạng chuẩn và quy định của pháp luật;

đ) Dữ liệu hóa đơn điện tử được quản lý tập trung, thống nhất để xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn; được kết nối, chia sẻ với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và bảo vệ quyền lợi người mua.

Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử. Căn cứ kết quả phân tích rủi ro, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, bao gồm cả việc ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đối với các trường hợp có rủi ro cao về thuế và hóa đơn;

e) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm xây dựng cơ chế kiểm tra, phát hiện, cảnh báo trong sử dụng hóa đơn điện tử và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế;

g) Người mua có quyền và trách nhiệm yêu cầu người bán cung cấp hóa đơn điện tử khi mua hàng hóa, dịch vụ; được hưởng các biện pháp khuyến khích theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định các nội dung sau: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các nội dung sau: đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; định dạng hóa đơn điện tử; ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa

support@cmcai.vn | Clex

đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế có rủi ro cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; các trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; biện pháp khuyến khích người mua lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ và thực hiện khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử là chứng từ thu thuế, phí, lệ phí hoặc chứng từ khấu trừ thuế ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử.

2. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng chứng từ điện tử:

a) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng chứng từ điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế;

b) Tổ chức lập chứng từ điện tử phải phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của chứng từ đã lập.

3. Dịch vụ về chứng từ điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các nội dung sau: việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo.

Chương IV

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ, QUẢN LÝ THUẾ QUỐC TẾ

Điều 28. Phạm vi hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế

1. Ký kết, tham gia các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, diễn đàn quốc tế về thuế và tổ chức quốc tế khác.

support@cmcai.vn | Clex

2. Thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế.

3. Thực hiện nghĩa vụ thành viên theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và diễn đàn quốc tế về thuế phục vụ công tác quản lý thuế.

Điều 29. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế

1. Tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

2. Tuân thủ điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

3. Bảo đảm bí mật thông tin và quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết, cam kết quốc tế về thuế liên quan.

Điều 30. Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế

1. Đối tượng quản lý thuế quốc tế là các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi áp dụng của các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

2. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế quốc tế:

a) Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất cơ quan, người có thẩm quyền ký kết và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế;

b) Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế để thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, bao gồm: thủ tục thỏa thuận song phương (MAP), thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA).

Trong đó, MAP là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam nhằm giải quyết tranh chấp về thuế cho người nộp thuế để tránh bị đánh thuế hai lần đối với cùng một khoản thu nhập, tài sản hoặc giải quyết việc đánh thuế của cơ quan thuế một nước không đúng quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. APA là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế (APA đơn phương) hoặc giữa cơ quan thuế Việt Nam với người nộp thuế và cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam (APA song phương, đa phương). Thỏa thuận này nhằm xác định trước phương pháp xác định giá trong các giao dịch liên kết, phù hợp với nguyên tắc

support@cmcai.vn | Clex

giao dịch độc lập để làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong một khoảng thời gian cụ thể;

c) Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Hướng dẫn thực hiện và xử lý hồ sơ áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, điều ước quốc tế về thuế khác;

đ) Khai thác, trao đổi thông tin về người nộp thuế và hợp tác nghiệp vụ về thuế với các cơ quan thuế nước ngoài theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và diễn đàn thuế quốc tế phục vụ công tác quản lý thuế;

e) Hợp tác và hỗ trợ hành chính khác về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

g) Triển khai thực hiện các quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết và các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

h) Tổ chức thu thập, xác minh thông tin từ cơ quan, tổ chức và người nộp thuế theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện các cam kết quốc tế quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết các điểm e, g và h khoản 2 Điều này.

Điều 31. Nguyên tắc thực hiện MAP, APA

1. Mọi thỏa thuận đạt được để thực hiện MAP theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực sẽ được thực hiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đó.

2. Việc áp dụng cơ chế APA được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan do thủ trưởng cơ quan thuế quyết định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Việc áp dụng cơ chế APA phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết bao gồm: cơ sở dữ liệu thương mại; cơ sở dữ liệu quản lý thuế; thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán, thông

support@cmcai.vn | Clex

tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; thông tin, dữ liệu do các bộ, ngành, cơ quan nhà nước công bố hoặc cung cấp chính thức cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; thông tin thu thập được thông qua hợp tác quốc tế về thuế do cơ quan quản lý thuế các nước, vùng lãnh thổ trao đổi theo các hiệp định, thỏa thuận về tránh đánh thuế hai lần, hỗ trợ hành chính thuế và các cơ chế chia sẻ thông tin đa phương.

4. APA có hiệu lực kể từ kỳ tính thuế mà trong kỳ tính thuế đó APA được ký kết hoặc từ năm liền kề sau năm ký kết căn cứ theo nội dung được cơ quan thuế và người nộp thuế thống nhất trong thỏa thuận.

Chương V

QUẢN LÝ RỦI RO, QUẢN LÝ TUÂN THỦ, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, DỮ LIỆU VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 32. Nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro, tuân thủ và chuyển đổi số trong quản lý thuế

1. Cơ quan quản lý thuế áp dụng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ nhằm:

a) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, tối ưu hóa nguồn lực của cơ quan quản lý thuế;

b) Tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và khuyến khích người nộp thuế tự giác tuân thủ pháp luật về thuế; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế;

c) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi không tuân thủ pháp luật về thuế.

2. Việc áp dụng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm khách quan, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và không phân biệt đối xử;

b) Dựa trên phân tích dữ liệu khách quan, toàn diện và cập nhật;

c) Áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với đặc thù, mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro của từng nhóm, từng đối tượng người nộp thuế;

d) Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, tự động hóa trong việc thu thập, xử lý dữ liệu, đánh giá phân loại mức độ tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro.

3. Cơ quan quản lý thuế thực hiện chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn.

support@cmcai.vn
Clex

4. Giao dịch giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

5. Cơ quan, tổ chức sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp và không được yêu cầu người nộp thuế xuất trình chứng từ bằng giấy trong trường hợp dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 33. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý về đăng ký thuế, khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác, nợ thuế, khoản thu khác, hoàn thuế, khoản thu khác, kiểm tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra thuế trong thực hiện thủ tục hải quan và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế bao gồm việc thu thập, xử lý thông tin về thuế; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động quản lý thuế; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.

4. Cơ quan quản lý thuế ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý thuế để tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro và tự động hóa trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các nội dung sau: tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế.

Điều 34. Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý tuân thủ để phân bổ nguồn lực hiệu quả, khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo môi trường kinh doanh công bằng, bao gồm:

a) Xây dựng hệ thống đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế, đồng thời duy trì hồ sơ điện tử cho từng người nộp thuế, gồm các thông tin về: tần suất vi phạm pháp luật về thuế; tính chất và mức độ của hành vi vi phạm; mức độ hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện thủ tục thuế, kiểm tra và chấp hành các quyết định xử lý vi phạm và các thông tin khác liên quan đến nghĩa vụ thuế;

Clex | support@cmcai.vn

b) Kết hợp giữa tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tự nguyện với các biện pháp kiểm tra, giám sát dựa trên kết quả đánh giá mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro và hành vi tuân thủ của người nộp thuế;

c) Áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm dữ liệu về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật.

2. Cơ quan hải quan tổ chức áp dụng thống nhất quản lý tuân thủ pháp luật đối với người nộp thuế bao gồm: việc xây dựng, quản lý hồ sơ người nộp thuế; xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí và tổ chức đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế nâng cao năng lực tuân thủ; áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan và các biện pháp nghiệp vụ khác theo mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và các hoạt động quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.

Điều 35. Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Hệ thống thông tin quản lý thuế xử lý tập trung, tích hợp; cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ số cho người nộp thuế; bảo đảm thu thập, xử lý, lưu trữ, cập nhật và quản lý thông tin, dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời. Toàn bộ quá trình này được ghi nhận, lưu lịch sử trên hệ thống.

2. Cơ sở dữ liệu quản lý thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Cơ quan quản lý thuế được quyền thu thập, tiếp cận, sử dụng và mua sắm các cơ sở dữ liệu thương mại có sẵn trên thị trường theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ kết nối, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu với các bên liên quan theo quy định của pháp luật. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo quy định và bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu cung cấp.

4. Cơ quan quản lý thuế sử dụng Hệ thống thông tin quản lý thuế để ban hành các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động trên cơ sở quy

support@cmcai.vn | Clex

trình nghiệp vụ, các tiêu chí quản lý và dữ liệu trên hệ thống. Các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động được ký bằng chữ ký số của cơ quan quản lý thuế và có giá trị pháp lý như văn bản giấy. Quá trình xử lý được ghi nhận, lưu lịch sử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và cho phép người nộp thuế tra cứu kiến nghị, phản hồi thông tin và yêu cầu làm rõ các thông tin liên quan.

Điều 36. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ thông tin

1. Thực hiện quản lý rủi ro công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan và cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:

a) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo mật thông tin người nộp thuế trong toàn bộ quá trình xây dựng, triển khai và vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Thực hiện quản lý rủi ro công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế;

c) Bảo đảm đầy đủ quyền lợi, nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp xảy ra sự cố công nghệ, không làm gián đoạn việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

3. Trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật của Hệ thống thông tin quản lý thuế khi người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện được nghĩa vụ thuế theo đúng thời hạn quy định thì người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế và không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ thuế của cơ quan thuế trong thời gian xảy ra sự cố.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

QUYỀN, NGHĨA VỤ; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BÊN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế

1. Người nộp thuế có các quyền sau:

a) Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế;

b) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử mà người nộp thuế đã gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp

Clex | support@cmcai.vn

luật về giao dịch điện tử; được yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử;

c) Ký hợp đồng với đại lý thuế, đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lý thuế, đại lý làm thủ tục hải quan; được ủy quyền khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế, hải quan;

d) Được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, hải quan nếu đáp ứng đủ các điều kiện về chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật;

đ) Được tra cứu tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế, nhận thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp;

e) Được nhận thông báo, quyết định, biên bản, kết luận liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế từ các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;

g) Được giải thích về việc tính thuế, khoản thu khác, ấn định thuế, nội dung xử lý về thuế, khoản thu khác; được bảo lưu ý kiến, giải trình; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn;

h) Không phải nộp các chứng từ, tài liệu, không phải gửi các thông tin đã có sẵn trong hồ sơ thuế mà cơ quan quản lý thuế đã có, trừ trường hợp có thay đổi nội dung hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ kiểm tra thuế;

i) Được yêu cầu xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

k) Được bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 7 của Luật này;

l) Được khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về thuế liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế;

m) Được tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về tố cáo;

n) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nếu bị cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây thiệt hại trái pháp luật;

o) Không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, hóa đơn, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế, hóa đơn theo văn bản hành chính hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế, hóa đơn của người nộp thuế;

p) Được yêu cầu giám định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến nghĩa vụ thuế;

support@cmcai.vn | Clex

q) Được yêu cầu tra soát, điều chỉnh thông tin nếu phát hiện sai lệch trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước hoặc dữ liệu do cơ quan quản lý thuế cung cấp;

r) Khi cơ quan quản lý thuế kiểm tra thuế, người nộp thuế có quyền từ chối việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế khi không có quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế của cơ quan có thẩm quyền; từ chối việc kiểm tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế khi không có thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của cơ quan quản lý thuế; từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra hoặc thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; được giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra và bảo lưu ý kiến; khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế; các quyền khác theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:

a) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định;

b) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan quản lý thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế;

c) Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Trường hợp số tiền phải nộp đã được cơ quan quản lý thuế cung cấp mã định danh khoản phải nộp thì người nộp thuế nộp theo mã định danh khoản phải nộp;

d) Tuân thủ chế độ kế toán, thống kê, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định;

đ) Ghi chép, ghi nhận chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế;

e) Lập và giao hóa đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế dưới dạng văn bản giấy hoặc điện tử; cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế để thực hiện trao đổi thông tin với cơ quan quản lý thuế nước ngoài theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; giải thích việc tính thuế, khoản thu khác, khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

h) Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế và công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật;

support@cmcai.vn | Clex

i) Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế, khoản thu khác theo quy định của pháp luật bao gồm cả trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế, khoản thu khác sai quy định;

k) Vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế;

l) Sử dụng đúng mục đích các hàng hóa, dịch vụ miễn thuế, khoản thu khác, không chịu thuế theo kê khai; nếu thay đổi mục đích, phải kê khai lại và nộp tiền thuế, khoản thu khác và các khoản phát sinh theo quy định của pháp luật;

m) Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ về giao dịch liên kết và các bên liên kết của người nộp thuế, kể cả bên liên kết ở nước ngoài;

n) Người nộp thuế là doanh nghiệp xã hội có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực và đầy đủ các khoản thu từ hoạt động hợp tác, tài trợ và hợp đồng kinh tế với tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng cho mục đích xã hội, môi trường theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan;

o) Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế, khoản thu khác ấn định theo quyết định xử lý về thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp không đồng ý với số tiền thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế, khoản thu khác đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện;

p) Khi cơ quan quản lý thuế kiểm tra thuế, người nộp thuế có nghĩa vụ chấp hành quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế của cơ quan quản lý thuế; chấp hành thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của cơ quan quản lý thuế; cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn quy định của pháp luật; chấp hành kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo yêu cầu của người nộp thuế.

Điều 38. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế

1. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế:

support@cmcai.vn | Clex

a) Tổ chức thực hiện quản lý thu đối với các loại thuế theo quy định của của pháp luật về thuế, tiền chậm nộp, tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Tổ chức thực hiện quản lý thu đối với các khoản thu khác gồm: phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; tiền sử dụng khu vực biển; thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; thu từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn nhà nước tại doanh nghiệp; lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, cổ tức và lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản phí, lệ phí không do cơ quan quản lý thuế trực tiếp thu thì cơ quan, tổ chức được giao thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí thực hiện các nội dung quản lý thu theo quy định tại khoản 7 Điều 39 của Luật này.

Đối với các khoản thu thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, tổ chức khác nhưng giao cho cơ quan quản lý thuế tổ chức thu thì cơ quan, tổ chức quản lý khoản thu có trách nhiệm chuyển thông tin về việc xác định nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý thuế tổ chức thu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp có sự thay đổi các thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước đã chuyển cho cơ quan quản lý thuế thì cơ quan, tổ chức quản lý khoản thu có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế để điều chỉnh, thông báo số tiền thuế và khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của người nộp thuế;

c) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, giải thích pháp luật về thuế cho người nộp thuế; công khai quy trình, thủ tục hành chính thuế, các chương trình khuyến khích tuân thủ tự nguyện, chế độ ưu tiên tại trụ sở, trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã, trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và các phương tiện thông tin đại chúng; ứng dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hỗ trợ người nộp thuế kê khai, báo cáo, thực hiện nghĩa vụ thuế và nâng cao tuân thủ pháp luật về thuế;

d) Cung cấp, chia sẻ thông tin người nộp thuế phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định;

đ) Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế và xử lý tra soát, điều chỉnh thông tin theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Xác nhận hoàn thành

support@cmcai.vn | Clex

giao dịch trong trường hợp người nộp thuế hoàn thành giao dịch theo phương thức điện tử;

e) Cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (bao gồm số tiền thuế, khoản thu khác nộp thừa), thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế;

g) Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp gây thiệt hại trái pháp luật;

h) Thực hiện giám định thuế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp;

i) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thuế; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan;

k) Thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước;

l) Tổ chức thực hiện công tác thống kê thuế theo quy định của pháp luật;

m) Quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới, kinh tế số, thương mại điện tử, tài sản số và loại hình, giao dịch kinh tế mới phát sinh;

n) Công chức quản lý thuế có nhiệm vụ và chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ thuế đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó;

o) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm hỗ trợ người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục thuế.

2. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế:

a) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin đầu tư, chủ sở hữu, tài khoản ngân hàng, tài chính và giải trình liên quan đến khai, tính, nộp thuế, khoản thu khác; yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác quản lý thuế, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế và phối hợp thực hiện nghĩa vụ thuế; mua và sử dụng thông tin,

support@cmcai.vn Clex

dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý thuế; sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện quản lý thuế và giải quyết thủ tục hành chính;

b) Thực hiện kiểm tra thuế; ấn định thuế theo quy định; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế; xử phạt vi phạm hành chính và công khai trường hợp vi phạm trên phương tiện thông tin đại chúng; áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật, bao gồm cả yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh tạm dừng thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh khi đang xử lý vi phạm thuế; ủy nhiệm thu thuế cho tổ chức, cá nhân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 39. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế

1. Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý thuế;

b) Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt cho các đối tượng, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh trong trường hợp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định;

c) Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý thuế theo yêu cầu.

2. Bộ Tài chính có nhiệm vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo phạm vi quản lý nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế, thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin, dữ liệu để phòng ngừa các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thất thu ngân sách trong các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới, các mô hình kinh doanh mới và các lĩnh vực kinh doanh khác;

b) Kết nối, chia sẻ thông tin phục vụ quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế bằng hình thức điện tử.

support@cmcai.vn | Clex

4. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế tại địa phương.

5. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn; thực hiện kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thuế và cơ quan khác có thẩm quyền trong việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế;

c) Xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền;

d) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp.

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành và được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa theo quy định của Luật này, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm c, d, h khoản 1 Điều 49 của Luật này, bao gồm:

a) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, xử lý tài sản công sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí;

c) Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

d) Thu viện trợ;

đ) Tiền chậm nộp các khoản thu thuộc khoản này;

e) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao thu phí, lệ phí thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí; được áp dụng

support@cmcai.vn | Clex

quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa theo quy định của Luật này, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm c, d, h khoản 1 Điều 49 của Luật này.

8. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua phương thức điện tử:

a) Cơ quan cấp các loại giấy chứng nhận, giấy phép có nhiệm vụ cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, thông tin về chủ sở hữu, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

d) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin khi phát hiện người nộp thuế có hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông của người nộp thuế;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường;

e) Tòa án cung cấp, trao đổi thông tin về việc giải quyết phục hồi, phá sản, người bị Tòa án tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố là đã chết hoặc đã mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thông tin về thừa kế theo pháp luật về dân sự;

g) Cơ quan nhà nước cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế để thực hiện các thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước:

a) Thực hiện kiểm toán đối với hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

support@cmcai.vn | Clex

b) Trường hợp Kiểm toán nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước có nội dung kiến nghị về nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm xác định hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế của người nộp thuế và gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán cho người nộp thuế và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kiến nghị theo biên bản, báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Cơ quan quản lý thuế căn cứ hành vi vi phạm hành chính của người nộp thuế tại văn bản do Kiểm toán nhà nước lập và gửi cho cơ quan quản lý thuế để tiến hành xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và Luật này. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước;

c) Trường hợp Kiểm toán nhà nước không trực tiếp kiểm toán đối với người nộp thuế mà thực hiện kiểm toán tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong báo cáo kiểm toán liên quan đến nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm xác định hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế của người nộp thuế và gửi bản trích sao các văn bản có kiến nghị liên quan đến nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Kiểm toán nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Kiểm toán nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế và khoản thu khác của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra:

a) Thực hiện thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp cơ quan thanh tra trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì cơ quan thanh tra có trách nhiệm xác định hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế của người nộp thuế và gửi biên bản, kết luận hoặc quyết định xử lý sau thanh tra cho người nộp thuế và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kết luận hoặc quyết định xử lý sau thanh tra của cơ quan thanh tra. Cơ quan quản lý thuế căn cứ hành vi vi phạm hành chính của người nộp thuế tại văn bản do cơ quan thanh tra lập và gửi cho cơ

support@cmcai.vn | Clex

quan quản lý thuế để tiến hành xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Luật này. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra và việc xác định hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế của cơ quan thanh tra thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kết luận, quyết định của cơ quan thanh tra;

c) Trường hợp cơ quan thanh tra không trực tiếp thanh tra đối với người nộp thuế mà thực hiện thanh tra tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong kết luận thanh tra hoặc quyết định xử lý sau thanh tra liên quan đến nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì cơ quan thanh tra có trách nhiệm xác định hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế của người nộp thuế và gửi bản trích sao có kết luận hoặc quyết định xử lý sau thanh tra liên quan đến nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận hoặc quyết định xử lý sau thanh tra của cơ quan thanh tra. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế và khoản thu khác phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, cơ quan thanh tra xem xét lại nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, cơ quan thanh tra chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế, khoản thu khác của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

11. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan quản lý thuế.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí:

a) Thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí đối với cơ quan quản lý thuế các cấp và tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật kiểm tra chuyên ngành;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất, tổng thể hoặc chuyên đề tại trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc tại đơn vị được kiểm tra, giám sát;

c) Ban hành quyết định kiểm tra bằng văn bản, lập biên bản kiểm tra và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật kiểm tra chuyên ngành;

d) Yêu cầu đơn vị được kiểm tra, giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan giải trình cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác

support@cmcai.vn | Clex

kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin được cung cấp.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

a) Tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế;

b) Thực hiện giám sát, phản biện xã hội về thuế; phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết các vấn đề về thuế theo quy định của pháp luật.

14. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên và cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.

15. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế.

Điều 40. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế

1. Cơ quan thông tin, báo chí có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

b) Phối hợp với các cơ quan quản lý thuế trong việc đăng tải, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế, khoản thu khác điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế, khoản thu khác điện tử, hoàn thuế điện tử; truyền, nhận chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền vào ngân sách và gửi thông tin cho cơ quan quản lý thuế đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật; không được hủy lệnh chuyển tiền sau khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến cơ quan quản lý thuế; hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử; bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật;

support@cmcai.vn
Clex

b) Định kỳ cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản thanh toán theo mã số thuế của người nộp thuế khi mở, đóng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được mở tài khoản thanh toán;

c) Thực hiện kết nối, chia sẻ các thông tin liên quan đến giao dịch và các thông tin khác của người nộp thuế để phục vụ quản lý thuế; cung cấp các thông tin, các giao dịch bất thường, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế để thực hiện các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

d) Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; trích tiền để nộp thuế, khoản thu khác từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

đ) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh;

e) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng Nhà nước) cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

g) Trường hợp bên nhận bảo đảm (không bao gồm Ngân hàng Nhà nước) bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm và pháp luật về các tổ chức tín dụng thì bên nhận bảo đảm hoặc người mua theo thỏa thuận theo pháp luật về dân sự có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch xử lý tài sản bảo đảm thay cho bên bảo đảm.

Trường hợp bán tài sản bảo đảm là hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế thì bên bán tài sản bảo đảm hoặc người mua theo thỏa thuận theo pháp luật về dân sự có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản bảo đảm thay cho bên bảo đảm;

h) Đối với số tiền thuế, khoản thu khác chậm nộp hoặc nộp không đầy đủ vào ngân sách nhà nước do lỗi của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán dẫn đến người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian

support@cmcai.vn
Clex

thanh toán có trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp cho người nộp thuế theo quy định của Luật này;

i) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong công tác thu thuế.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định người nộp thuế, nghĩa vụ thuế, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để thực hiện các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế;

c) Tố giác hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ;

đ) Người được uỷ quyền, bảo lãnh hoặc nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế theo quy định tại Điều 25 của Luật này;

e) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

g) Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản số, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc theo yêu cầu cho cơ quan quản lý thuế;

h) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thay cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ;

i) Bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế và có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho đối tượng bị cưỡng chế;

support@cmcai.vn | Clex

k) Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế;

l) Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ tài sản bảo đảm. Nếu tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người nộp thuế thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế, khoản thu khác của người nộp thuế liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định. Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế có liên quan đến tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế theo quy định thay người nộp thuế.

4. Trường hợp các tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định.

5. Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Đại lý thuế là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế;

c) Dịch vụ do đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm: thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế; dịch vụ tư vấn thuế; dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán;

d) Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có quyền, nghĩa vụ sau: tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm

support@cmcai.vn | Clex

thủ tục về thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

6. Đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

8. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế quy định tại Điều này; tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 41. Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp về thuế

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Tranh chấp về thuế có yếu tố nước ngoài giữa người nộp thuế là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam với cơ quan quản lý thuế Việt Nam, liên quan đến nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài có thể được giải quyết thông qua:

a) Trình tự, thủ tục khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại;

b) Trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

support@cmcai.vn | Clex

c) Cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại hợp đồng, thỏa thuận và cam kết bảo lãnh của Chính phủ và điều ước quốc tế về thuế, điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết (nếu có).

Điều 42. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.

Điều 43. Khởi kiện

Việc khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ VÀ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 44. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

support@cmcai.vn
Clex

2. Trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế:

a) Trường hợp người nộp thuế có hành vi khai sai quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này nhưng đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện; cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và các trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính khác quy định tại Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp người nộp thuế có hành vi khai sai quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này nhưng đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan; người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

3. Việc áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 của Luật này;

b) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại khoản 2 và điểm b, điểm c khoản 3 Điều 45 của Luật này;

c) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật này.

4. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Riêng đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và hành vi trốn thuế thì mức phạt tiền không phân biệt giữa tổ chức và cá nhân.

support@cmcai.vn
Clex

5. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.

6. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

7. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì thời hiệu xử phạt là 02 năm. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 05 năm. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

8. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

9. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 21 Điều 4 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn, chứng từ điện tử.

2. Hành vi khai sai căn cứ tính thuế hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp không thuộc lỗi của người mua dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế này đã được ghi nhận, phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán.

3. Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm e, điểm g khoản 4 Điều

support@cmcai.vn | Clex

này và điểm b khoản 2 Điều 44 của Luật này thì ngoài việc nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan hoặc sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan;

b) Cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan; phát hiện khi kiểm tra sau thông quan, thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;

c) Trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản này mà người nộp thuế tự nguyện nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định.

4. Hành vi trốn thuế:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;

b) Không ghi chép, ghi nhận trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Không lập hóa đơn và không kê khai thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán để khai thuế;

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ để hạch toán hàng hóa, dịch vụ mua vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp;

đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp;

e) Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;

support@cmcai.vn | Clex

g) Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế;

i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế;

k) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế;

l) Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với trường hợp sau đây: không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.

2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

support@cmcai.vn
Clex

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 45 và Điều 46 của Luật này.

Mục 2

CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 48. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế có tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.

2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ nhưng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc có hành vi phát tán tài sản.

4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5. Người nộp thuế đã bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế nhưng tiếp tục không chấp hành quyết định kiểm tra thuế.

support@cmcai.vn | Clex

6. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực. Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.

7. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

8. Cơ quan thuế không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với số tiền thuế nợ được bù trừ qua hoàn thuế mà cơ quan thuế đang làm thủ tục bù trừ cho người nộp thuế.

9. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 49. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; phong tỏa tài khoản;

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Ngừng sử dụng hóa đơn;

đ) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

e) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;

g) Nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản;

h) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.

support@cmcai.vn | Clex

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi:

a) Số tiền thuế nợ bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước;

b) Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản miễn, giảm, không thu, nộp dần, gia hạn, không tính tiền chậm nộp;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế;

d) Người nộp thuế đã chấp hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 48 của Luật này.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phải được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp có đầy đủ cơ sở hạ tầng điện tử để phục vụ truyền nhận điện tử thì các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được gửi bằng phương thức điện tử đến người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thi hành.

4. Cơ quan quản lý thuế khi nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đối với người nộp thuế thuộc trường hợp bị cưỡng chế theo quy định không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Điều 50. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền:

a) Ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 49 của Luật này;

b) Nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 49 của Luật này thực hiện theo quy định pháp luật về phục hồi, phá sản;

c) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 49 của Luật này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

support@cmcai.vn
Clex

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 38/2019/QH14 và Luật số 56/2024/QH15

Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 như sau:

"**Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.".

Điều 52. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại Điều 13 và việc sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại Điều 26 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 53 của Luật này; riêng quy định tại Điều 51 của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ việc thực hiện đầy đủ các giao dịch điện tử trong quản lý thuế. Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế được thực hiện theo lộ trình do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.

Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các khoản thuế được miễn, giảm, không thu theo quy định của pháp luật tương ứng từng thời kỳ, phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Clex | support@cmcai.vn

2. Các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này.

3. Các cuộc kiểm tra có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

support@cmcai.vn
Clex